

QUỐC HỘI KHÓA XIV
ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/ĐĐBQH-VP
V/v xin ý kiến dự án
Luật Bảo vệ bí mật nhà nước

Trà Vinh, ngày 05 tháng 7 năm 2018

- Kính gửi:
- Thường trực, Trưởng các Ban HĐND tỉnh;
 - Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh;
 - Lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
 - Lãnh đạo các Sở, ngành tỉnh: Thông tin và Truyền thông; Công an; Viện Kiểm sát; Bộ Chỉ huy Quân sự; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Ban Nội chính; Ủy ban Kiểm tra; Ban Tổ chức;
 - Lãnh đạo các Văn phòng: Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
 - Huyện ủy, Thị xã ủy, Thành ủy; Thường trực HĐND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh về việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp vào các dự án Luật trình tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Trà Vinh gửi đến các đơn vị dự án **Luật Bảo vệ bí mật nhà nước** để xin ý kiến đóng góp. Đề nghị các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai phổ biến và lấy ý kiến rộng rãi đến các đối tượng có liên quan; tập trung đóng góp vào các vấn đề quan trọng, thực tế, quan điểm, nguyên tắc; đồng thời phải được Thủ trưởng đơn vị thông qua, ký duyệt và đảm bảo thời gian theo yêu cầu.

Các đơn vị thực hiện việc đóng góp ý kiến **bằng văn bản** (2 bản) đối với dự thảo Luật nêu trên và gửi về Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh trước ngày 09/8/2018, đồng thời gửi bằng file điện tử qua địa chỉ: vpddbqhtv@travinh.gov.vn

Đề nghị Thủ trưởng các đơn vị quan tâm, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- LD Đoàn ĐBQH tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VPĐĐBQH.

TL. TRƯỞNG ĐOÀN
CHÍNH VĂN PHÒNG



Kim Vui

Luật số: /2018/QH14

Dự thảo
Xin ý kiến các Đoàn ĐBQH

LUẬT

Bảo vệ bí mật nhà nước¹

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về bí mật nhà nước, hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân *có liên quan*.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bí mật nhà nước là thông tin có nội dung quan trọng do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền *xác định căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước quy định tại Luật này*, chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

Bí mật nhà nước được chứa trong tài liệu, vật, địa điểm, lời nói, hoạt động và các dạng khác.

2. *Bảo vệ bí mật nhà nước* là hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lực lượng, phương tiện, biện pháp nhằm *bảo* đảm an ninh, an toàn; phòng, chống hành vi xâm phạm bí mật nhà nước.

3. *Lộ bí mật nhà nước* là việc người không có trách nhiệm biết được bí mật nhà nước.

4. *Mất bí mật nhà nước* là việc *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước không còn thuộc quyền quản lý của *cơ quan, tổ chức, cá nhân* có trách nhiệm *quản lý*, bảo vệ.

5. Cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương gồm: *Văn phòng trung ương Đảng và các ban đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng và đảng ủy trực thuộc trung ương; cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội; Văn phòng Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; các bộ, cơ quan*

¹ Trong dự thảo Luật, những chữ in *ngheleg, đem* là nội dung dự kiến bổ sung, chỉnh lý so với dự thảo trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 4

ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ban cơ yếu Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước; tỉnh ủy, thành ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Bảo vệ bí mật nhà nước phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước, đảm bảo kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia, dân tộc với quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

3. Chủ động phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Bảo vệ bí mật nhà nước là nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo quy định của Luật này, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân.

Điều 4. Hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước, bao gồm:

a) Ký kết và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

d) Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Hoạt động hợp tác quốc tế khác về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 5. ~~Trách nhiệm của người dùng ưu cơ quan, tổ chức quản lý bí mật nhà nước~~

1. Ban hành nội quy bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức.

2. Phân công người làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công nắm giữ, quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

Trách nhiệm của người tiếp cận, trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, nội quy của cơ quan, tổ chức về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp nắm giữ, quản lý.

3. Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích, không được xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức quản lý bí mật nhà nước.

6. Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì người quản lý bí mật nhà nước có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan chủ trì xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục.

7. Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

2. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.

3. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.

4. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước để che giấu hành vi vi phạm pháp luật; xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính.

6. Lưu giữ, truyền đưa bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu, về an toàn thông tin mạng, về an ninh mạng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước.

8. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

9. Đăng tải, *phát tán* bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng và *mạng viễn thông*, mạng Internet, *mạng máy tính*.

Điều 8. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí, cơ sở vật chất *phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước* thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương II

PHẠM VI, PHÂN LOẠI, DANH MỤC BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

~~Điều 9. Phạm vi bí mật nhà nước~~

Thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải là thông tin quan trọng về các nội dung sau đây, chưa được công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc:

1. Trong lĩnh vực chính trị bao gồm:

a) Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với công tác xây dựng Đảng; công tác dân tộc, tôn giáo;

b) Thông tin về hoạt động của Ban chấp hành trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và lãnh đạo Đảng, Nhà nước;

c) Thông tin liên quan đến thân thế, sự nghiệp lãnh đạo Đảng, Nhà nước;

d) Thông tin về tình hình tư tưởng, đời sống các tầng lớp nhân dân có tác động tiêu cực đến tình hình chính trị, xã hội.

2. Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, cơ yếu bao gồm:

a) Chủ trương, chính sách, chiến lược, kế hoạch, phương án, thông tin liên quan đến bảo vệ Tổ quốc, phòng thủ đất nước, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; chương trình, dự án, đề án đặc biệt quan trọng;

b) Tổ chức và hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân, lực lượng cơ yếu;

c) Công trình, mục tiêu về quốc phòng, an ninh, cơ yếu; các loại vũ khí, phương tiện quyết định khả năng phòng thủ đất nước, bảo đảm an ninh quốc gia; sản phẩm mật mã của cơ yếu.

3. Trong lĩnh vực lập pháp, tư pháp bao gồm:

a) Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về hoạt động lập pháp, tư pháp;

b) Thông tin về việc khởi tố, hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án.

4. Trong lĩnh vực đối ngoại bao gồm:

a) Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về hoạt động đối ngoại;

b) Đề án phát triển quan hệ với các nước, tổ chức quốc tế; thông tin liên quan đến tình hình, phương án, kế hoạch, hoạt động đối ngoại của các cơ quan Đảng, Nhà nước;

c) Thông tin, thỏa thuận được trao đổi, ký kết giữa nước ta với nước ngoài hoặc với các tổ chức quốc tế;

d) Thông tin bí mật do nước ngoài chuyển giao theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Trong lĩnh vực kinh tế bao gồm:

a) Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về kế hoạch đầu tư và dự trữ quốc gia bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Thông tin liên quan đến tài chính, ngân hàng; chủ trương, phương án, kế hoạch thu, đổi tiền; phát hành tiền; thiết kế mẫu tiền, chế tạo bản in, khuôn đúc, công nghệ in, đúc tiền và các giấy tờ có giá; số lượng và nơi lưu giữ kim loại quý hiếm, đá quý và các vật quý hiếm khác của Nhà nước;

c) Thông tin về công nghiệp, thương mại, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi;

d) Kế hoạch vận tải có ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

đ) Thông tin về quá trình xây dựng quy hoạch: Cấp quốc gia, vùng, tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; cửa khẩu; hệ thống kho dự trữ quốc gia; hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho vũ khí, công nghiệp quốc phòng, an ninh.

6. Trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường bao gồm:

Thông tin liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước; môi trường; địa chất, khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ; đất đai; biển, hải đảo.

7. Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Sáng chế, công nghệ mới phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Thông tin về năng lượng nguyên tử; an toàn bức xạ và hạt nhân;

c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng và nhiệm vụ cấp quốc gia.

8. Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo bao gồm:

a) Đề thi và thông tin liên quan đến việc tổ chức kỳ thi;

b) Thông tin liên quan đến người thuộc lực lượng vũ trang được cử đi đào tạo trong và ngoài nước.

9. Trong lĩnh vực văn hóa, thể thao bao gồm:

a) Thông tin liên quan đến di sản, cổ vật, bảo vật quốc gia; phương pháp, bí quyết sáng tạo, giữ gìn, trao truyền di sản văn hóa phi vật thể;

b) Phương pháp, bí quyết tuyển chọn huấn luyện viên, vận động viên các môn thể thao thành tích cao, phục hồi sức khỏe vận động viên sau tập luyện, thi đấu; đấu pháp trong thi đấu thể thao thành tích cao.

10. Trong lĩnh vực thông tin và truyền thông bao gồm:

Chiến lược, kế hoạch về phát triển báo chí, xuất bản, bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, điện tử, phát thanh và truyền hình, thông tấn, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia.

11. Trong lĩnh vực y tế bao gồm:

a) Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong lĩnh vực y tế phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

b) Thông tin liên quan đến bảo vệ sức khỏe lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước.

12. Trong lĩnh vực lao động, xã hội bao gồm:

a) Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về lĩnh vực lao động, xã hội liên quan đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội, người có công với cách mạng;

b) Thông tin liên quan đến tình hình phức tạp về lao động, trẻ em, tệ nạn xã hội, bình đẳng giới.

13. Trong lĩnh vực tổ chức, cán bộ bao gồm:

a) Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác tổ chức, cán bộ; hội, tổ chức phi chính phủ;

b) Đề án về cơ cấu tổ chức của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

c) Thông tin liên quan đến công tác bảo vệ chính trị nội bộ.

14. Trong lĩnh vực thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng bao gồm:

a) Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng;

b) Thông tin về hoạt động thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

15. Trong lĩnh vực kiểm toán bao gồm:

Thông tin về kiểm toán ngân sách, tiền, tài sản của Nhà nước, dự trữ chiến lược quốc gia.

16. Chính phủ quy định lĩnh vực mới chưa được quy định tại Điều này sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 10. Phân loại bí mật nhà nước

Căn cứ tính chất quan trọng của nội dung thông tin, mức độ nguy hại nếu bị lộ, bị mất, bí mật nhà nước được phân loại thành 03 độ mật, bao gồm:

1. Bí mật nhà nước độ Tuyệt mật là bí mật nhà nước liên quan đến lĩnh vực quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 13 Điều 9 của Luật này, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đặc biệt nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Bí mật nhà nước độ Tối mật là bí mật nhà nước liên quan đến lĩnh vực quy định tại Điều 9 của Luật này, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại rất nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

3. Bí mật nhà nước độ Mật là bí mật nhà nước liên quan đến lĩnh vực quy định tại Điều 9 của Luật này, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

~~Điều 11. Ban hành Danh mục bí mật nhà nước~~

1. Căn cứ quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước.

2. Người có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước bao gồm:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ lập danh mục bí mật nhà nước của ngành, lĩnh vực quản lý, trừ quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Chánh Văn phòng Trung ương Đảng lập danh mục bí mật nhà nước của Đảng;

c) Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội lập danh mục bí mật nhà nước của tổ chức chính trị - xã hội;

d) Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội lập danh mục bí mật nhà nước của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội;

đ) Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước lập danh mục bí mật nhà nước của Chủ tịch nước, Văn phòng Chủ tịch nước;

e) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng Kiểm toán nhà nước lập danh mục bí mật nhà nước của ngành, lĩnh vực quản lý.

3. Người lập danh mục bí mật nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm gửi hồ sơ đến Bộ Công an để thẩm định trước khi Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Hồ sơ gửi Bộ Công an gồm: Văn bản gửi Thủ tướng Chính phủ; dự thảo quyết định ban hành danh mục bí mật nhà nước; báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan; bản sao ý kiến tham gia.

Văn bản thẩm định của Bộ Công an phải gửi đến người có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng lập danh mục bí mật nhà nước của ngành, lĩnh vực quản lý và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ban hành danh mục bí mật nhà nước.

Chương III

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Mục 1

XÁC ĐỊNH BÍ MẬT NHÀ NƯỚC;

SAO, CHỤP, THÔNG KÊ, LƯU GIỮ, BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN, GIAO, NHẬN TÀI LIỆU, VẬT CHỨA BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 12. Xác định bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ danh mục bí mật nhà nước và quy định của Luật này.

2. Căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp các thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

3. Cơ quan, tổ chức sử dụng thông tin có nội dung bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng với độ mật của bí mật nhà nước đó.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này có trách nhiệm xác định phạm vi lưu hành, số lượng phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

5. Người tạo ra, người có trách nhiệm xử lý thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước khi tiếp nhận thông tin có trách nhiệm đề xuất người có thẩm quyền quyết định độ mật, phạm vi lưu hành, việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; bảo vệ trong quá trình đề xuất.

6. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác của người có thẩm quyền phù hợp với hình thức chứa đựng.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền cho phép sao, chụp đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý được quy định như sau:

a) Người đứng đầu, cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương trở lên; Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; Chánh án-Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh; người đứng đầu vụ, văn phòng, thanh tra, cục, tổng cục, đơn vị sự nghiệp công lập của bộ, cơ quan ngang bộ; người đứng đầu cơ quan trực thuộc Chính phủ; người đứng đầu cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến độ Tuyệt mật;

b) Người đứng đầu tập đoàn và tương đương của cơ quan, tổ chức ở trung ương; người đứng đầu cục và tương đương trực thuộc tổng cục; người đứng đầu

đơn vị thuộc cơ quan trực thuộc Chính phủ; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện; Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện; người đứng đầu sở, ban, ngành cấp tỉnh; Bí thư huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy; Chủ tịch hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện) có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến độ Tối mật;

c) Trường phòng và tương đương thuộc vụ, văn phòng, thanh tra, cục, đơn vị sự nghiệp, sở, ban, ngành, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật;

d) Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an;

đ) Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được ủy quyền cho cấp phó. Người được ủy quyền không được ủy quyền, giao quyền cho người khác và phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trước cấp trưởng và trước pháp luật.

2. Người được thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, công nhân, viên chức trong lực lượng vũ trang có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước.

3. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về cơ yếu.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Điều 14. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được tiếp nhận, phát hành phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật.

2. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được lưu giữ trong hồ sơ theo đối tượng, vụ việc, địa bàn, lĩnh vực, chuyên đề.

3. Bí mật nhà nước chứa trong các thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp, phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn.

4. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn và có phương án bảo vệ.

Điều 15. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ở trong nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, người làm công tác giao liên hoặc văn thư của cơ quan, tổ chức thực hiện.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa cơ quan, tổ chức trong nước với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài do giao liên ngoại giao hoặc cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện.

3. Vận chuyển, giao, nhận *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước qua giao liên phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong.

4. Trong quá trình vận chuyển *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước phải có *biện pháp* bảo quản, *bảo đảm an toàn*; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ.

5. Việc vận chuyển *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước qua bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

6. Nơi gửi và nơi nhận *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước phải kiểm tra, đối chiếu *để kịp thời* phát hiện sai sót và có *biện pháp* xử lý; việc giao, nhận phải được ghi đầy đủ vào sổ theo dõi riêng, người nhận phải ký nhận.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc *giao, nhận tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước.

Điều 16. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu *cơ quan, tổ chức* trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Việc mang *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác nước ngoài phải được người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu *cơ quan, tổ chức* ở trung ương và địa phương *cho phép và phải báo cáo Trường đoàn công tác*.

3. Trong quá trình mang *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có *biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn*.

4. Trong thời gian mang *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, *người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước* phải báo cáo ngay với người đứng đầu *cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý* hoặc Trường đoàn công tác để có *biện pháp* xử lý và khắc phục hậu quả.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc mang *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ.

Mục 2

CUNG CẤP, CHUYỂN GIAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 17. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam

1. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này *quyết định* việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

2. *Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ* liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước *phải có văn bản gửi* người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này. Văn bản ghi rõ: Tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này. Văn bản ghi rõ: Họ và tên; số thẻ Căn cước công dân hoặc một trong các giấy tờ sau: Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân, giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 18. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài:

a) Bí mật nhà nước độ Tuyệt mật do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật do người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương quyết định.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này gửi văn bản đến cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản ghi rõ: Tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị được cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp.

4. Cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản ghi rõ: Họ và tên; Hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp.

5. Cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này đến cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 19. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này về việc phổ biến nội dung bí mật nhà nước;

b) Thành phần tham dự là đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này;

c) Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không dễ bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

d) Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

e) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

4. Chính phủ quy định chi tiết các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều này.

Điều 20. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Do cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức;

b) Được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này về việc phổ biến nội dung bí mật nhà nước;

c) Thành phần tham dự là đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 và khoản 2 Điều 18 của Luật này;

d) Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không dễ bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

đ) Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước;

e) Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

g) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba.

4. Chính phủ quy định chi tiết các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này.

Mục 3

THỜI HẠN BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC; GIẢI MẬT, TĂNG ĐỘ MẬT, GIẢM ĐỘ MẬT, TIÊU HỦY TÀI LIỆU, VẬT CHỨA BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 21. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước là khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định độ mật của bí mật nhà nước đến hết thời hạn sau:

- a) 30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;
- b) 20 năm đối với bí mật nhà nước độ Tối mật;
- c) 10 năm đối với bí mật nhà nước độ Mật.

2. Đối với bí mật nhà nước không cần phải giữ bí mật sau khi kết thúc sự kiện, hoạt động thì thời hạn bảo vệ có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này và phải xác định thời hạn cụ thể tại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi quyết định độ mật.

3. Thời hạn bảo vệ địa điểm chứa bí mật nhà nước có thể ngắn hơn hoặc dài hơn thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này và kết thúc khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền không sử dụng địa điểm đó để chứa bí mật nhà nước.

Điều 22. Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được gia hạn nếu việc giải mật gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Ít nhất 60 ngày trước ngày hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước quyết định gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước. Mỗi lần gia hạn không quá thời hạn bảo vệ quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này.

3. Ít nhất 15 ngày sau khi gia hạn, cơ quan, tổ chức quyết định gia hạn phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 23. Giải mật

1. Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 và hết thời gian gia hạn tại Điều 22 của Luật này;

b) Đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế;

c) Không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Các trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này sẽ tự giải mật.

Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định độ mật của bí mật nhà nước phải đóng dấu, có văn bản hoặc dấu hiệu khác xác định đã giải mật và thông báo ngay bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được giải mật như sau:

a) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định độ mật của bí mật nhà nước có thẩm quyền thành lập Hội đồng giải mật và quyết định giải mật;

b) Hội đồng giải mật gồm: Đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức quyết định độ mật của bí mật nhà nước làm chủ tịch Hội đồng và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Hồ sơ giải mật gồm: Quyết định thành lập Hội đồng giải mật; bí mật nhà nước đề nghị giải mật; bản thuyết minh về việc giải mật; biên bản họp Hội đồng giải mật; các tài liệu liên quan và quyết định giải mật;

d) Bí mật nhà nước sau khi giải mật phải đóng dấu, có văn bản hoặc dấu hiệu khác xác định đã giải mật; đối với trường hợp giải mật một phần thì quyết định giải mật phải thể hiện đầy đủ nội dung thông tin giải mật. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày có quyết định giải mật, cơ quan, tổ chức quyết định giải mật phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Đối với bí mật nhà nước do cơ quan lưu trữ lịch sử quân lý, nếu không xác định được cơ quan quyết định độ mật của bí mật nhà nước thì cơ quan lưu trữ lịch sử quyết định việc giải mật theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 24. Điều chỉnh độ mật

1. Điều chỉnh độ mật là việc tăng độ mật, giảm độ mật đã được xác định của bí mật nhà nước.

2. Việc điều chỉnh độ mật phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước.

3. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này có thẩm quyền quyết định điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước.

4. Bí mật nhà nước sau khi điều chỉnh độ mật phải được đóng dấu, có văn bản hoặc dấu hiệu khác xác định việc tăng độ mật, giảm độ mật.

Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày có quyết định điều chỉnh độ mật, cơ quan tiến hành điều chỉnh độ mật phải có văn bản thông báo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 25. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Không để *bị lộ, bị mất* bí mật nhà nước;
- b) Quá trình tiêu hủy phải tác động vào *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng;
- c) *Tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể phục hồi.

3. Thẩm quyền tiêu hủy *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước:

- a) Người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 13 của Luật này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước;
- b) Thẩm quyền quyết định tiêu hủy *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước trong lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an;
- c) Người đang quản lý *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

4. Trình tự, thủ tục tiêu hủy *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước:

- a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy, gồm: Đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước làm chủ tịch Hội đồng; người lưu giữ *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức liên quan;
- b) Hội đồng tiêu hủy rà soát *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước, nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì báo cáo người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này quyết định việc tiêu hủy;
- c) Hồ sơ tiêu hủy gồm: Quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; bản thuyết minh về việc tiêu hủy; quyết định tiêu hủy, biên bản tiêu hủy.

5. Việc tiêu hủy *tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu* thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu; việc tiêu hủy *tài liệu, vật chứa* bí mật nhà nước lưu giữ tại Lưu trữ lịch sử được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 26. Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
2. Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ bí mật nhà nước.
3. Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
4. Phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
5. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 27. Trách nhiệm của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chủ trì xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

3. **Thẩm định** danh mục bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức ở trung ương.

4. Phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; đào tạo, bồi dưỡng **kiến thức** bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Quy định các loại mẫu dấu chỉ độ mật và mẫu giấy tờ về bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng trình **cấp** có thẩm quyền ký kết các văn bản liên quan hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước.

8. **Phối hợp với cơ quan chức năng đề xuất cơ quan có thẩm quyền quyết định kinh phí và bảo đảm cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước; chế độ, chính sách đối với người trực tiếp làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước.**

Điều 29. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương

Cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chủ trì xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản chuyên ngành liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực, ngành quản lý phù hợp với quy định của Luật này.

3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Xây dựng và tổ chức thực hiện Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trực thuộc.

6. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ.

7. **Phân công** cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Điều 30. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng theo quy định của Luật này.

2. Thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 29 của Luật này.

Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông theo quy định của Luật này.

2. Thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 29 của Luật này.

Điều 32. Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ

1. Thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu theo quy định của Luật này và *quy định của pháp luật có liên quan*.

2. Tham mưu giúp Chính phủ xây dựng và phát triển hệ thống thông tin mật mã quốc gia; quản lý hoạt động nghiên cứu, sản xuất, cung cấp và sử dụng sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước.

3. Thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 29 của Luật này.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ *ngày 01 tháng 7 năm 2020*.

2. Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước số 30/2000/PL-UBTVQH10 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp

1. *Đối với bí mật nhà nước được quyết định trước ngày luật này có hiệu lực, cơ quan đã quyết định độ mật của bí mật nhà nước có trách nhiệm giải mật hoặc xác định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước nhưng không dài hơn thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này.*

2. *Chính phủ quy định chi tiết thời gian thực hiện Điều này.*

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày ... tháng ... năm 2018.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân